

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất của Công ty đến ngày 30/06/2018 là 160.000.000.000 đồng, tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6.763.200	67.632.000.000	42,27
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đông Á	6.560.000	65.600.000.000	41,00
3	Các cổ đông khác	2.676.800	26.768.000.000	16,73
	Cộng	16.000.00	160.000.000.000	100

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án xây dựng công trình);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm, khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế kết cấu công trình công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán hóa chất ngành nước trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của bệnh viện, trạm xá)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị, xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-003

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Tích Lương - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 13, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-004

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Túc Duyên - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-006

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Trai Cau - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trai Cau, Huyện Đông Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-007

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-008

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-011

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Sông Công - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thị xã Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-009

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diềm Thụy - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, Huyện Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên
Mã số: 4600100109-012
- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Sông Công - Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thị xã Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Mã số: 4600100109-010
- Chi nhánh trung tâm tư vấn cấp thoát nước và xây dựng - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Mã số: 4600100109-005
- Chi nhánh xí nghiệp xây lắp công trình - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trưng Vương, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Mã số: 4600100109-002

Công ty con gồm:

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của công ty được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|---|-------------------------------|
| - Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền tháng |
|---|-------------------------------|

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 50 năm
Máy móc thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 10 năm
Tài sản cố định khác	05 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Phần mềm quản lý

05 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty con là Công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ. Riêng đồng hồ nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước..

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu cung cấp nước của công ty chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế tài nguyên

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch - nước mặt và nước dưới đất theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ban hành ngày 10/12/2015 và Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

Phí bảo vệ môi trường

Công ty thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2016. Theo đó, Công ty nộp 95,5% số phí bảo vệ môi trường cho Ngân sách nhà nước và giữ lại 4,5% số phí tại Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B09a-DN

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số V8.6.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	2.320.630.884	1.884.549.368
Tiền gửi ngân hàng	7.003.597.952	10.239.634.017
Các khoản tương đương tiền	40.414.477.892	404.193.303
Cộng	49.738.706.728	12.528.376.688

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Tiền nước khu vực Sông Công	2.775.998.517	2.473.131.114
- Tiền nước khu vực Túc Duyên, Tích Lương	5.310.266.695	3.929.582.503
- Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	3.990.373.108
- Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Ninh Thuận	158.725.080	3.174.501.597
- Công trình: Xây dựng hạ tầng khu TDC xã Sơn Cẩm huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên	1.387.605.000	1.387.605.000
- Phải thu khách hàng khác	5.150.089.775	4.421.209.179
Cộng	18.773.058.175	19.376.402.501

b) Phải thu khách hàng dài hạn

- Dự án nâng cấp đường Việt Bắc	199.607.000	199.607.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	337.435.000	337.435.000
Cộng	537.042.000	537.042.000

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018	01/01/2018
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Long	350.000.000	350.000.000
- Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước tp. Thái Nguyên	2.050.000.000	2.138.725.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đông Á	15.000.000.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	1.850.800.000	454.377.000
Cộng	19.250.800.000	2.943.102.000

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.500.000.000	100.532.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đông Á	15.000.000.000	-

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	5.616.109.040	-	1.241.204.100	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	343.000.972	-	46.534.397	-
- Tiền nước cứu hỏa (ngân sách)	407.353.745	-	407.353.745	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	853.773.000	-	919.908.083	-
- Phải thu khác	366.200.682	-	255.472.420	-
Cộng	7.586.437.439	-	2.870.472.745	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	10.156.402.094	(1.768.272.367)	9.938.758.301	(1.768.272.367)
Công cụ, dụng cụ	414.629.645	(1.812.004)	430.249.645	(1.812.004)
Chi phí SXKD dở dang	5.812.288.981	-	6.081.680.209	-
Thành phẩm nhập kho	18.289.923	(911.531)	23.254.017	(911.531)
Cộng	16.401.610.643	(1.770.995.902)	16.473.942.172	(1.770.995.902)

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	185.203.665	476.753.358
- Đồng hồ nước	-	28.187.693
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.396.604	71.348.032
- Các khoản khác	147.807.061	377.217.633
b) Dài hạn	7.832.386.085	7.209.058.785
- Đồng hồ nước	6.212.737.992	6.123.860.220
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	498.249.004	390.356.430
- Các khoản khác	1.121.399.089	694.842.135
Cộng	8.017.589.750	7.685.812.143

5.7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
- Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước tp. Thái Nguyên	5.103.556.509	5.074.758.701
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	166.313.043	166.313.043
- Công trình cấp nước Sơn Cẩm - Phú Lương	130.772.727	130.772.727
Cộng	5.400.642.279	5.371.844.471

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

5.8 . NỢ XẤU

Đơn vị : VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				Dự phòng
				Dự phòng
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	1.124.235.585	-	(1.124.235.585)	1.124.235.585
- Trung tâm phát triển quỹ nhà đất và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	122.921.788	-	(122.921.788)	122.921.788
- Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Phổ Yên	118.379.000	35.513.700	(82.865.300)	118.379.000
- Trung tâm phát triển quỹ nhà - đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên - Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 10 phường Phan Đình Phùng	86.402.000	25.920.600	(60.481.400)	86.402.000
- Trung tâm phát triển quỹ nhà đất & đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên - Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu dân cư số 4 Tân Thịnh (Hạng mục cấp nước)	214.224.000	107.112.000	(107.112.000)	214.224.000
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh TN - XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Điều chỉnh đường ống cấp nước (lần 1)	320.699.000	160.349.500	(160.349.500)	320.699.000
- BQL các dự án giao thông Thái Nguyên - Công trình dịch chuyển đường ống cấp nước, dự án cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500	3.990.373.108	2.793.261.176	(1.197.111.932)	3.990.373.108
- Đối tượng khác	438.626.128	149.113.156	(289.512.972)	438.626.128
Cộng	6.415.860.609	3.271.270.132	(3.144.590.477)	6.415.860.609
				3.271.270.132
				(3.144.590.477)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

30/06/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
15.221.431.702	15.221.431.702	55.217.730.287	55.217.730.287

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 6 tháng (i)

- (i) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng số 01/16/TGCKH/HNA-NSTN ngày 06/06/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam, giá trị tiền gửi 5.000.000.000 VND, lãi suất 5,4%/năm.
- (i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số 0013/10072017/HĐTG/SHB.112700 ngày 10/07/2017 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Thái Nguyên, giá trị tiền gửi 10.000.000.000 VND, lãi suất 5,8%/năm.
- (i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng số 02.16.091.1609107.TG ngày 27/04/2016 tại Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên – PGD Trung Vương, giá trị tiền gửi 200.000.000 VND, lãi suất 5,4% lãi đã nhập gốc 21.431.702 VND.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/06/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.000.000.000	(293.318.151)	4.000.000.000	(*)
- Đầu tư vào Công ty con			
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	3.000.000.000 (293.318.151)	3.000.000.000	(*)
Công ty TNHH Friend	1.000.000.000	1.000.000.000	(*)
- Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601287202 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 09/03/2016. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là: 3.000.000.000 VND. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng ngành nước.			
- Công ty TNHH Friend được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601331155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 14/04/2017. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000 VND. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nước uống tinh khiết, đá viên.			

(*) Xem Thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.5.iv - Giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

5.10 . TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	128.922.470.909	102.896.813.315	338.990.854.400	672.972.727	146.180.000	571.629.291.351
Tăng trong kỳ	297.428.297		228.500.000			525.928.297
- Đầu tư XDCB hoàn thành			228.500.000			228.500.000
- Tăng khác	297.428.297					297.428.297
Giảm trong kỳ		(297.428.297)				(297.428.297)
- Giảm khác		(297.428.297)				(297.428.297)
Tại ngày cuối kỳ	129.219.899.206	102.599.385.018	339.219.354.400	672.972.727	146.180.000	571.857.791.351
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	(49.399.236.354)	(48.594.550.077)	(112.468.307.197)	(575.085.350)	(146.180.000)	(211.183.358.978)
Tăng trong kỳ	(2.899.232.262)	(3.819.315.954)	(7.957.091.507)	(24.672.624)		(14.700.312.347)
- Số khấu hao trong kỳ	(2.899.232.262)	(3.819.315.954)	(7.957.091.507)	(24.672.624)		(14.700.312.347)
Giảm trong kỳ						
Tại ngày cuối kỳ	(52.298.468.616)	(52.413.866.031)	(120.425.398.704)	(599.757.974)	(146.180.000)	(225.883.671.325)
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	79.523.234.555	54.302.263.238	226.522.547.203	97.887.377		360.445.932.373
2. Tại ngày cuối kỳ	76.921.430.590	50.185.518.987	218.793.955.696	73.214.753		345.974.120.026

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.392.713.433 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	108.000.000		108.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác			-
Giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	108.000.000	-	108.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(51.967.742)		(51.967.742)
Tăng trong kỳ	(10.800.000)	-	(10.800.000)
- Số khấu hao trong kỳ	(10.800.000)		(10.800.000)
- Tăng khác			-
Giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	(62.767.742)	-	(62.767.742)
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	56.032.258	-	56.032.258
2. Tại ngày cuối kỳ	45.232.258	-	45.232.258

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy Lợi TN	3.283.469.100	3.283.469.100	3.611.367.300	3.611.367.300
DA Cấp nước thị xã Sông Công	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773
Phải trả cho các đối tượng khác	6.772.812.014	6.772.812.014	12.098.080.636	12.098.080.636
Cộng	17.105.723.887	17.105.723.887	22.758.890.709	22.758.890.709
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH XD Công trình nước sạch Thái Nguyên	861.834.374	861.834.374	952.713.645	80.595.191

5.13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công trình Khu dân cư đường Lưu Nhân Chú - tp. Thái Nguyên	144.183.482	144.183.482	144.183.482	144.183.482
Công trình cấp nước SH xã Linh Sơn Huyện Đồng Hỷ Thái Nguyên	3.402.000.000	3.402.000.000	-	-
Gói thầu xây lắp công trình cấp nước sinh hoạt xã Tức Tranh, h. Phú Lương	2.139.500.000	2.139.500.000	-	-
- Đối tượng khác	302.185.880	302.185.880	216.058.978	216.058.978
Cộng	5.987.869.362	5.987.869.362	360.242.460	360.242.460
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
Hệ thống cấp nước Dự án Đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng	50.591.950	50.591.950	50.591.950	50.591.950
Cộng	50.591.950	50.591.950	50.591.950	50.591.950

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

5.14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ được bù trừ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	4.383.078.367	3.862.869.547	520.208.820
- Thuế TNDN	3.011.385.001	2.523.178.257	3.011.385.001	2.523.178.257
- Thuế TNCN	-	296.247.917	296.247.917	-
- Thuế tài nguyên	109.323.390	651.532.010	642.361.750	118.493.650
- Các khoản phải nộp khác	921.716.678	7.792.167.357	2.436.747.746	6.277.136.289
Cộng	4.042.425.069	15.646.203.908	10.249.611.961	9.439.017.016
b) Phải thu				
- Các loại thuế khác	475.300	75.152.788	75.152.788	475.300
Cộng	475.300	75.152.788	75.152.788	475.300

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.231.000
- Kinh phí công đoàn	116.001.759	78.140.493
- Phải trả về cổ phần hóa	47.114.726.572	41.366.429.104
+ <i>Cổ tức vốn nhà nước</i>	<i>29.388.851.840</i>	<i>24.992.771.840</i>
+ <i>Lãi chậm nộp</i>	<i>17.725.874.732</i>	<i>16.373.657.264</i>
- Phải trả, phải nộp khác	7.293.057.222	4.097.887.424
- Phải thu khác (dư có)	29.039.021	-
Cộng	54.552.824.574	45.544.688.021

5.16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (Công trình đầu nổi mở rộng HTCN Lợi Hải-Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận)	-	1.320.538.210
Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN 300 KCN Diêm Thụy	575.597.273	575.597.273
Lãi vay dự trả	306.641.575	297.166.070
Chi phí thuê xe phục vụ cán bộ	570.000.000	-
Các khoản khác	859.321.290	1.429.691.218
Cộng	2.311.560.138	3.622.992.771

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5.17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)										Mẫu số B 09a - DN	
chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018										Đơn vị tính: VND	
VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH										Đầu năm	
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm							
a) Vay ngắn hạn	3.522.119.772	3.257.829.172	3.257.829.172	3.738.629.172					4.002.919.772	4.002.919.772	
Nợ dài hạn tới hạn trả											
Ngân hàng Châu Á ADB (Dự án cấp nước & vệ sinh tp. Thái Nguyên) (1)	2.668.102.136	2.668.102.136	2.668.102.136	2.668.102.136					2.668.102.136	2.668.102.136	
Ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	589.727.036	589.727.036	589.727.036	589.727.036					589.727.036	589.727.036	
Vietcom bank (DA cải tạo hệ thống cấp nước tp. Thái Nguyên) (4)	264.290.600			480.800.000					745.090.600	745.090.600	
b) Vay dài hạn	137.424.102.732	137.424.102.732	-	3.257.829.172					140.681.931.904	140.681.931.904	
Vay ngắn hạn Châu Á ADB (DA cấp nước & vệ sinh TPTN) (1)	29.349.123.504	29.349.123.504	-	2.668.102.136					32.017.225.640	32.017.225.640	
Vay ngắn hạn WB (DA Đu PL- Đình cả VN) (2)	13.563.721.843	13.563.721.843		589.727.036					14.153.448.879	14.153.448.879	
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh NHPT Khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (DA Sông công) (3)	89.297.947.985	89.297.947.985							89.297.947.985	89.297.947.985	
Vay Vietcombank Hà Nam (DA Cải tạo hệ thống cấp nước TPTN) (4)	5.213.309.400	5.213.309.400	-						5.213.309.400	5.213.309.400	
Cộng	140.946.222.504	140.681.931.904	3.257.829.172	6.406.731.308					144.684.851.676	144.684.851.676	

(1) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 4 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VND, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

(2) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 VND, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (Phù Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

(3) Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh NHPT Khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên. Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44 %/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTDA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 VND, mục đích: Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành Phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHON LỘC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	6.561.712.302	107.705.310.448	(17.670.213.440)	256.596.809.310
Tăng vốn năm trước	-				-
Lãi trong năm trước				4.129.299.378	4.129.299.378
Tăng khác					-
Giảm khác		4.367.987.025		(14.559.956.750)	(10.191.969.725)
<i>Phân phối lợi nhuận</i>		4.367.987.025		(14.559.956.750)	(10.191.969.725)
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	10.929.699.327	107.705.310.448	(42.660.827.562)	235.974.182.213
Lãi trong kỳ này				4.614.502.034	4.614.502.034
Tăng khác		3.885.014.643			3.885.014.643
<i>Trích lập các quỹ</i>		3.885.014.643			3.885.014.643
Giảm vốn trong kỳ này					-
Giảm khác				(15.036.857.519)	(15.036.857.519)
<i>Phân phối lợi nhuận</i>				(15.036.857.519)	(15.036.857.519)
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	14.814.713.970	107.705.310.448	(53.083.183.047)	229.436.841.371

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	30/06/2018	01/01/2018
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên	42%	67.632.000.000	67.632.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế Đông Á	41%	65.600.000.000	65.600.000.000
Các cổ đông khác	17%	26.768.000.000	26.768.000.000
Cộng	100%	160.000.000.000	160.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.400.000.000	9.600.000.000

d) Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	14.814.713.970	10.929.699.327
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.958.759.761	1.816.256.283

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán nước sạch- Khu vực Cổ phần hóa	67.897.395.465	64.842.698.730
Doanh thu bán nước sạch- Nước sạch Trại Cau	192.175.500	228.572.800
Doanh thu bán hàng hoá- Nước sạch Đại Từ	2.040.496.100	1.897.073.300
Doanh thu bán hàng hoá - Nước sạch Võ Nhai	720.471.900	763.069.943
Doanh thu bán nước sạch - Nước sạch Phú Lương	227.872.800	202.773.400
Doanh thu bán nước sạch - Nước sạch XN Điềm Thụy	153.426.213	3.587.993.364
Doanh thu xây lắp	2.286.422.953	1.306.104.959
Doanh thu bán vật liệu chuyên ngành	27.372.800	1.484.114.250
Doanh thu khảo sát, tư vấn giám sát, thiết kế, lập dự toán	35.014.000	4.401.818
Cộng	73.580.647.731	74.316.802.564
Doanh thu đối với các bên liên quan	47.335.500	3.401.715.404
Công ty TNHH Xây dựng Công trình nước sạch Thái Nguyên	47.335.500	3.401.715.404

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá vốn bán nước sạch- Khu vực Cổ phần hóa	23.576.264.334	20.071.655.077
Giá vốn bán nước sạch- Nước sạch Trại Cau	432.746.562	482.000.551
Giá vốn bán hàng hoá- Nước sạch Đại Từ	1.417.363.387	1.338.675.760
Giá vốn bán hàng hoá - Nước sạch Võ Nhai	822.208.079	1.014.114.162
Giá vốn bán nước sạch - Nước sạch Phú Lương	433.546.288	532.928.070
Giá vốn bán nước sạch - Nước sạch XN Điềm Thụy	199.188.291	3.322.666.093
Giá vốn xây lắp	1.830.581.739	1.361.829.911
Giá vốn bán vật liệu chuyên ngành	14.530.890	1.433.066.402
Giá vốn khảo sát, tư vấn giám sát, thiết kế, lập dự toán	35.014.000	2.531.045
Cộng	28.761.443.570	29.559.467.071

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, cho vay	1.655.298.400	1.171.446.192
Cộng	1.655.298.400	1.171.446.192

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi tiền vay	5.352.264.205	5.322.659.456
Lãi chậm nộp cổ tức vốn nhà nước và khoản phải trả về cổ phần hóa	1.352.217.468	1.387.584.886
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	293.318.151	
Cộng	6.997.799.824	6.710.244.342

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	222.381.818
Hạch toán giảm theo BB xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán 16/12/2016	-	(35.517.273)
Thu nhập khác	2.513.654	7.729.551
Cộng	2.513.654	194.594.096

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.200.000
Các khoản bị phạt	-	8.097.162
Các khoản khác	-	378.994
Cộng	-	18.676.156

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.520.472.004	3.696.986.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.724.742	199.724.742
Chi phí công cụ dụng cụ	368.808.110	177.923.142
Thuế, phí, lệ phí	849.619.881	760.226.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.395.662	33.218.643
Chi phí bằng tiền khác	2.413.008.552	2.655.096.418
Cộng	8.379.028.951	7.523.175.754
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	11.341.398.918	12.089.158.773
Chi phí nguyên liệu vật liệu	593.268.832	585.089.068
Chi phí công cụ dụng cụ	1.779.998	43.512.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.723.493.105	7.182.912.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.186.905	11.897.936
Chi phí bằng tiền khác	4.290.379.391	4.918.978.526
Cộng	23.962.507.149	24.831.549.266

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.068.449.183	15.605.567.503
Chi phí nhân công	25.642.938.030	25.445.066.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.654.743.949	13.979.747.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.240.569	58.378.174
Chi phí bằng tiền khác	8.292.469.202	9.390.518.416
Cộng	60.802.840.933	64.479.277.796

6.10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.137.680.291	7.039.730.263
Lỗ của các khu vực ngoài cổ phần hóa	4.125.993.525	4.738.643.606
Các khoản chi phí không được trừ	-	1.443.682.048
- Lãi chậm nộp ngân sách	1.352.217.468	1.387.584.886
- Chi phí khác không hợp lý hợp lệ		56.097.162
Tổng thu nhập chịu thuế	12.615.891.284	13.222.055.917
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	2.523.178.257	2.644.411.183

6.11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	8.740.495.559	9.133.962.686
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	546	571

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN

TIỀN TỆ

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng này.

8.3 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch sinh hoạt. Hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% tổng doanh thu và dưới 10% tài sản để thực hiện các hoạt động khác này. Do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu phát sinh tại Thái Nguyên nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.738.706.728		49.738.706.728
Phải thu khách hàng	18.773.058.175	537.042.000	19.310.100.175
Đầu tư	15.221.431.702	4.000.000.000	19.221.431.702
Phải thu khác	7.586.437.439	-	7.586.437.439
Trừ:	(3.144.590.477)	(293.318.151)	(3.437.908.628)
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.144.590.477)	-	(3.144.590.477)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(293.318.151,00)	(293.318.151,00)
Tổng cộng	88.175.043.567	4.243.723.849	92.418.767.416
Ngày 30/06/2018			
Các khoản vay và nợ	3.522.119.772	137.424.102.732	140.946.222.504
Phải trả người bán	17.105.723.887	50.591.950	17.156.315.837
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	56.864.384.712	-	56.864.384.712
Tổng cộng	77.492.228.371	137.474.694.682	214.966.923.053
Chênh lệch thanh khoản thuần	10.682.815.196	(133.230.970.833)	(122.548.155.637)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.528.376.688		12.528.376.688
Phải thu khách hàng	19.376.402.501	537.042.000	19.913.444.501
Đầu tư	55.217.730.287	4.000.000.000	59.217.730.287
Phải thu khác	2.870.472.745	-	2.870.472.745
Trừ:	(3.144.590.477)	-	(3.144.590.477)
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.144.590.477)	-	(3.144.590.477)
Tổng cộng	86.848.391.744	4.537.042.000	91.385.433.744
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	4.002.919.772	140.681.931.904	144.684.851.676
Phải trả người bán	22.758.890.709	-	22.758.890.709
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	49.167.680.792	-	49.167.680.792
Tổng cộng	75.929.491.273	140.681.931.904	216.611.423.177
Chênh lệch thanh khoản thuần	10.918.900.471	(136.144.889.904)	(125.225.989.433)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.221.431.702	55.217.730.287	15.221.431.702	55.217.730.287
Các khoản phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.751.947.137	19.639.326.769	23.751.947.137	19.639.326.769
Tài sản tài chính khác				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.706.681.849	4.000.000.000	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.738.706.728	12.528.376.688	49.738.706.728	12.528.376.688
Tổng cộng	92.418.767.416	91.385.433.744	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	140.946.222.504	144.684.851.676	140.946.222.504	144.684.851.676
Phải trả người bán	17.105.723.887	22.758.890.709	17.105.723.887	22.758.890.709
Phải trả khác	54.552.824.574	45.544.688.021	54.552.824.574	54.552.824.574
Tổng cộng	212.604.770.965	212.988.430.406	212.604.770.965	221.996.566.959

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

8.6 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	Công ty con	100%
Công ty TNHH Friend	Công ty con	100%

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh giao dịch với các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	Ứng trước tiền hàng	1.399.468.000
	Trả tiền hàng	1.068.188.202
	Mua hàng	1.425.862.433
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đông Á	Trả trước cho người bán	15.000.000.000

b) Thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này (VND)
Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	264.000.000
Ông Trương Đình Thục	Thành viên - Tổng Giám đốc	225.061.000
Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên - Phó Tổng giám đốc	198.716.000
Ông Nông Quốc Bình	Thành viên - Phó Tổng giám đốc	199.613.000
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên - Phó Tổng giám đốc	199.613.000
Ông Nguyễn Xuân Học	Thành viên HĐQT	168.871.000
Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban Kiểm soát	165.000.000
Ông Vy Văn Minh	Thành viên ban Kiểm soát	92.400.000
Bà Hoàng Thị Huệ	Thành viên ban Kiểm soát	77.121.000
Tổng cộng		1.590.395.000

8.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty và báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

8.9 . Những thông tin khác

Trong năm 2018, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2018



Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mã

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 01**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-KV CỔ PHẦN HÓA**

Mẫu số B 02a – DN

Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	70.331.416.059	67.637.319.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2		-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70.331.416.059	67.637.319.757
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	25.541.601.804	22.869.082.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.789.814.255	44.768.237.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.655.298.400	1.171.446.192
7. Chi phí tài chính	22	6.5	6.774.194.989	6.471.741.880
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.352.264.205	6.471.741.880
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	21.417.216.657	21.588.646.612
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	6.992.540.847	6.276.839.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.261.160.162	11.602.455.929
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.513.654	194.594.096
12. Chi phí khác	32	6.7	-	18.676.156
13. Lợi nhuận khác	40		2.513.654	175.917.940
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.263.673.816	11.778.373.869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.523.178.257	2.644.411.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.740.495.559	9.133.962.686

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2018
Phụ trách kế toán


Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Quang Mãi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 02**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02a – DN

XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH TRẠI CAU

Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	192.175.500	228.572.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		192.175.500	228.572.800
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	432.746.562	482.000.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(240.571.062)	(253.427.751)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	-	-
7. Chi phí tài chính	22	6.5	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	201.315.839	254.575.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	183.779.638	173.488.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(625.666.539)	(681.491.574)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(625.666.539)	(681.491.574)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(625.666.539)	(681.491.574)

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Minh



Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 03**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02a – DN

XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ

Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.040.496.100	1.897.073.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.040.496.100	1.897.073.300
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.417.363.387	1.338.675.760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		623.132.713	558.397.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	-	-
7. Chi phí tài chính	22	6.5	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	881.831.009	878.573.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	755.532.034	538.870.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.014.230.330)	(859.046.800)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.014.230.330)	(859.046.800)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.014.230.330)	(859.046.800)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 04**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02a – DN

XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VỖ NHAİ

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	720.471.900	763.069.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		720.471.900	763.069.943
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	822.208.079	1.014.114.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(101.736.179)	(251.044.219)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	-	-
7. Chi phí tài chính	22	6.5	120.746.611	125.810.916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		120.746.611	125.810.916
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	433.922.011	725.583.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	320.650.831	261.266.090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(977.055.632)	(1.363.704.545)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(977.055.632)	(1.363.704.545)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(977.055.632)	(1.363.704.545)

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Minh



Nguyễn Cẩm Tú




Nguyễn Quang Mãi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 05**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a – DN

Đơn vị tính: VND

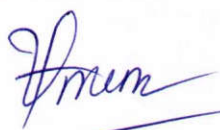
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	227.872.800	202.773.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		227.872.800	202.773.400
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	433.546.288	532.928.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(205.673.488)	(330.154.670)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	-	-
7. Chi phí tài chính	22	6.5	102.858.224	112.691.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.858.224	112.691.546
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	179.800.962	322.098.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	96.296.080	78.382.368
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(584.628.754)	(843.326.851)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(584.628.754)	(843.326.851)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(584.628.754)	(843.326.851)

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Minh



Nguyễn Cẩm Tú




Nguyễn Quang Mãi

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 06**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỀM THỤY**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	153.426.213	3.587.993.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		153.426.213	3.587.993.364
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	199.188.291	3.322.666.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(45.762.078)	265.327.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	-	-
7. Chi phí tài chính	22	6.5	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	848.420.671	1.062.071.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	30.229.521	194.329.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(924.412.270)	(991.073.836)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(924.412.270)	(991.073.836)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(924.412.270)	(991.073.836)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi